

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
5	Công ty cổ phần phân phối Vương Hải	Địa chỉ nhà sản xuất: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939.									
	Vữa xây 50kg	Bao	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	TCVN 7959:2011
	Vữa trát 50kg	Bao	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	TCVN 7959:2011
II	CÁT CÁC LOẠI										
	Cát nền	m ³	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
	Cát demi (1-1.2)	m ³	119.182	119.182	119.182	119.182	119.182	119.182	119.182	119.182	
	Cát to (1.2-1.5)	m ³	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
1	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu	Địa chỉ nhà sản xuất: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.									
	Cát vàng demi Tân Châu	m ³	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
	Cát vàng hạt to Tân Châu	m ³	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
	Cát đen	m ³	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
III	ĐÁ CÁC LOẠI										
	Đá cấp phối 0x4 Biên Hoà	m ³	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	TCVN-1771-86
	Đá 1x2 Biên Hoà	m ³	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	nt
	Đá 2x4 Biên Hoà	m ³	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	nt
	Đá 4x6 Biên Hoà	m ³	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	nt
	Đá hộc Biên Hoà	m ³	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	nt
	Đá mi sàng Biên Hoà	m ³	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	nt
1	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu	Địa chỉ nhà sản xuất: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.									
	Đá 1 x 2 QC Thạnh Phú	m ³	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	
	Đá 4 x 6 Thạnh Phú	m ³	372.727	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m ³	372.727	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	
	Đá mi sàng Antraco	m ³	372.727	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
IV	GẠCH CÁC LOẠI										
	Gạch ống Tuynel (8 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	1.000	955	1.091	909	1.091	
	Gạch ống Tuynel (7 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
	Gạch thẻ Tuynel (4 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	909	955	1.091	909	1.091	
	Gạch thẻ Tuynel (3,5 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
1	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu	Địa chỉ nhà sản xuất: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.									
	Gạch ống 7 x 17	Viên	864	864	864	864	864	864	864	864	
	Gạch thẻ 7 x 17	Viên	864	864	864	864	864	864	864	864	
2	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Địa chỉ nhà sản xuất: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	Bộ	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	
	* Tấm lợp Gấu Trắng										
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m ²	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	Thép Zinalume AZ150; khổ 1000mm
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m ²	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m ²	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	
	* Tấm lợp lạnh mạ màu										
	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,43mm (bảo hành 10 năm)	m ²	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,48mm (bảo hành 10 năm)	m ²	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	* Xà gỗ Gấu Trắng TS96										
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0,65mm TCT	m	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	Thép Zinalume AZ150; G550Mpa
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0,80mm TCT	m	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1,05mm TCT	m	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	
	* Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zinalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	* Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm Zinalume	m ²	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBOND XRW-G550AZ150	m ²	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sika Waterbar V 32	m	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	
	* Chất phủ gốc nhựa										
	Sikafloor 2420	Kg	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	
	Sikafloor 2530W New (6011 & 7032)	Kg	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	
	Sikafloor 263 R 6011/7032	Kg	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	
	Sikafloor 264 R 6011/7032	Kg	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	
	Thinner C	Kg	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	
	* Chất phủ sàn gốc xi măng										
	Sikafloor Chapdur Green	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
2	Công ty TNHH Sơn Sanq Solite	Địa chỉ nhà sản xuất: 29 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 08. 35932033.									
A	NHÓM SƠN NƯỚC										
	NHÓM SƠN NỘI THẤT										
	SL68 chất lượng tốt loại 17.5L	Thùng	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	ASTM - USA JIS - JAPAN
	SL68 chất lượng tốt loại 3.5L	Lon	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
	Intino kính tế loại 17.5L	Thùng	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	nt
	Intino kính tế loại 3.3L	Lon	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Smartlite màu cao cấp loại 17.5L	Thùng	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	
	Smartlite màu cao cấp loại 5L	Lon	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455		
	Smartlite siêu trắng loại 17.5L	Thùng	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182		
	Smartlite siêu trắng loại 5L	Lon	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364		
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 17.5L	Thùng	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 5L	Lon	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000		
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 1Kg	Lon	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455		
	NHÓM SƠN NGOẠI THẤT										
	SL62 màu cộng 10% loại 17.5L	Thùng	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	nt
	SL62 màu cộng 10% loại 3.5L	Lon	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000		
	SL62 màu cộng 10% loại 1Kg	Lon	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182		
	Ninoguard kháng nước - bền màu loại 17.5L	Thùng	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	nt
	Ninoguard kháng nước - bền màu loại 5L	Lon	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636		
	Ninoguard màu đặc biệt loại 1, kháng nước - bền màu	Thùng	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	nt
	Ninoguard màu đặc biệt loại 1, kháng nước - bền màu	Lon	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727		
	Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 17.5L	Thùng	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	nt
	Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 5L	Lon	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455		
	Satin ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909		
	Satin ngoại thất loại 5L	Lon	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000		
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 17.5L	Thùng	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818		
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 5L	Lon	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273		
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 1Kg	Lon	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	
	NHÓM SƠN CHỐNG KIỀM										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	* Máng HQ M8 (có bóng T8 Galaxy)										
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 Balát điện tử	Cái	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M2 Balát sắt từ	Cái	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 Balát điện tử	Cái	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 Balát sắt từ	Cái	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
	* Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)										
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1-M9 Balát điện tử	Cái	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2-M9 Balát điện tử	Cái	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	
	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1-M9 Balát điện tử	Cái	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	
	* Máng HQ lắp nổi M10 (có bóng T8 Galaxy)										
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 Balát điện tử	Cái	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 Balát điện tử IC	Cái	1.126.000	1.126.000	1.126.000	1.126.000	1.126.000	1.126.000	1.126.000	1.126.000	
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 Balát điện tử	Cái	1.158.880	1.158.880	1.158.880	1.158.880	1.158.880	1.158.880	1.158.880	1.158.880	
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 Balát điện tử IC	Cái	1.234.880	1.234.880	1.234.880	1.234.880	1.234.880	1.234.880	1.234.880	1.234.880	
	* Đèn cao áp										
	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s	Cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	IEC 61167 IEC 62035
	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s	Cái	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12	Cái	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12	Cái	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	IEC 61167 IEC 62035
	Đèn METAL HALIDE (MH-T 150W/642) E27	Cái	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH-ED 150W/642) E27	Cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	IEC 61167 IEC 62035
	Đèn METAL HALIDE (MH-T 250W/642) E40	Cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH-ED 250W/642) E40	Cái	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH-ED 400W/642) E40	Cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH-BT 400W/642) E40	Cái	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27	Cái	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40	Cái	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 250W/220) E40	Cái	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	IEC 60662 IEC 60235 TCVN 8250:2009
	Đèn cao áp NATRI (HPS-ED 250W/220) E40	Cái	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40	Cái	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS-ED 400W/220) E40	Cái	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
	* Đèn LED										
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	IEC 60598-2-22
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	Cái	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	AV 300 mm ² -0,6/1kV	m	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần										
	C<=16	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	TCVN 5935 IEC 60502
	C16 ÷ C50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	C>50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	As 16 ÷ As 35	m	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	
	As 50 ÷ As 95	m	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	
3	Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất	Địa chỉ nhà sản xuất: Tầng 3, 75-77 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. Điện thoại: 08.62918991.									
	Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
	Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV	m	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
	Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV	m	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV	m	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
	CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV	m	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	m	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	
	CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	m	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	
IX	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC										
1	Công ty cổ phần nhựa Bình Minh	Địa chỉ nhà sản xuất - Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Quận 6, TPHCM. ĐT: 08.3969.0973.									
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)									
	Ø 21mm x 1,6mm	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	Ø 27mm x 1,8mm	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Ø 34mm x 2mm	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
	Ø 42mm x 2,1mm	m	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	
	Ø 49mm x 2,4mm	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	
	Ø 60mm x 2mm	m	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
	Ø 60mm x 2,8mm	m	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	
	Ø 90mm x 1,7mm	m	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Ø 90mm x 2,9mm	m	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	
	Ø 90mm x 3,8mm		63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	
	Ø 114mm x 3,2mm	m	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	
	Ø 114mm x 3,8mm	m	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
	Ø 168mm x 7,3mm	m	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	
	Ø 220mm x 6,6mm	m	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	
	Ø 220mm x 8,7mm	m	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung SupraCEIL: - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,50mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m ²	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m ²	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m ²	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	Trần chìm BORAL, khung XtraFLEX: - Thanh chính BORAL XtraFLEX dày 0,6mm - Thanh phụ BORAL XtraCEIL dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m ²	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	m ²	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
3	Công ty cổ phần phân phối Vương Hải	Địa chỉ nhà sản xuất: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939.									
	Tấm tường Alpanel có gia cường thép, 1 lưới thép, cường độ nén:3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm,	m ³	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	nt
	Tấm tường Alpanel có gia cường thép, 2 lưới thép , cường độ nén: 3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m ³	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	nt
4	Công ty TNHH XD-TM-DV Lê Trần	Địa chỉ nhà sản xuất: 25 Trần Trọng Bình, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 08.38382682.									
	Trần khung nhôm Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38)mm - Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Ultra (1220x24x25)mm - Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Ultra (610x24x25)mm - Thanh phụ Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x21x21)mm	m ²	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/ C635M ASTM C645

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	PBF-13A	Bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
	SMBV-1000	Bộ	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	
*	Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp										
	HP-30V	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	HI-P35R	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	HI-45S	Bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
XV	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC										
	* Cừ tràm										
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn $\geq 4,2$ cm)	Cây	25.714	23.810	24.762	24.762	22.857	20.952	19.619	24.762	
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn $\geq 3,8$ cm)	Cây	20.952	20.952	21.905	20.000	20.952	18.095	18.095	21.905	
	Cừ dài 4m (đường kính ngọn $\geq 3,5$ cm)	Cây	17.143	17.143	17.143	16.190	16.190	10.476	14.286	17.143	
	Cừ dài 3m (đường kính ngọn ≥ 3 cm)	Cây	10.476	10.476	10.476	9.524	9.524	8.571	7.619	10.476	

NGƯỜI TỔNG HỢP

PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG

KT. GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Thanh Nhã

Trần Phước Hưởng

Nguyễn Văn Diên